

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Mua sắm Vật liệu, dụng cụ phục vụ nhiệm vụ

- Tên Dự toán mua sắm: Công tác Quan trắc, phân tích, giám sát các thành phần môi trường (Quan trắc chất lượng nước mặt sông Nhuệ - Đáy; Giám sát đánh giá chất lượng môi trường nước tại các hồ Đồng Mô, Xuân Khanh; Quan trắc, giám sát chất lượng môi trường tại các khu vực chôn lấp bãi rác và xử lý chất thải nguy hại; Quan trắc giám sát chất lượng môi trường tại các vùng có sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật) năm 2025.

- Địa điểm thực hiện: Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội và các trạm cấp nước trên địa bàn thành phố Hà Nội theo yêu cầu của Chủ đầu tư

- Yêu cầu về cung cấp hàng hóa: Hàng hóa bàn giao phải có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu, thông số kỹ thuật rõ ràng. Nếu kiểm tra hàng hóa không đạt yêu cầu, nhà thầu phải thay thế hàng hóa mới phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật đã chào thầu.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 04 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a). Yêu cầu về kỹ thuật chung:

a.1. Yêu cầu về chủng loại, tiêu chuẩn hàng hóa

Nhà thầu cung cấp các tài liệu sau đây để chứng minh hàng hóa đáp ứng các thông số kỹ thuật theo yêu cầu kỹ thuật quy định của E-HSMT:

- Đối với danh mục hàng hoá nhập khẩu:

+ Có cam kết cung cấp giấy chứng nhận xuất xứ (CO) và giấy chứng nhận chất lượng (CQ) trong trường hợp là hàng nhập khẩu khi giao hàng.

+ Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, nhà thầu có cam kết cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận xuất xưởng hợp lệ của hàng hóa khi giao hàng

-Đối với danh mục hàng hóa được sản xuất bởi nhà sản xuất trong nước đáp ứng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng, ISO 9001:2015; quản lý môi trường ISO 14001:2015 hoặc tương đương;

- Tất cả hàng hoá được cung cấp cho gói thầu phải còn hạn dùng tối thiểu 12

tháng kể từ ngày giao, nhận hàng.

- Bảng Đề xuất kỹ thuật toàn bộ Danh mục hàng hóa dự thầu có đầy đủ thông tin: Tên hàng hóa, ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn.

- Đối với hàng hóa chào thầu có Thông số kỹ thuật (TSKT) khác với TSKT của E-HSMT nhưng ưu việt hơn thì nhà thầu phải có Bảng so sánh thông số kỹ thuật đính kèm tài liệu chứng minh là đáp ứng.

a.2. Yêu cầu về hàng hóa mà nhà thầu phải tuân thủ

- Tất cả hàng hóa thuộc gói thầu này đều mới 100%. Hạn dùng tối thiểu 12 tháng kể từ ngày giao, nhận hàng.

- Hàng hóa đảm bảo còn nguyên đai nguyên kiện của nhà sản xuất khi giao hàng.

- Đối với hàng hóa được sản xuất trong nước: Nếu nhà thầu không phải là nhà sản xuất thì phải có cam kết cấp hàng của nhà sản xuất hoặc đại lý được uỷ quyền cho tất cả các hoá chất.

b). Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể:

Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, hoặc thông số kỹ thuật độc quyền của nhà sản xuất nào đó (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật dưới đây để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu, thông số kỹ thuật phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương, tương tự về chủng loại, tính chất: có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét hoặc "ưu việt hơn, cao hơn" so với các yêu cầu tối thiểu.

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Xenlulo	10	gam	Sàng phân tích cỡ (<20um): ≤ 20%; Sàng phân tích cỡ (> 160 um): ≤ 2%; Sàng phân tích khoảng (20 -160 um): ≥ 80%
2	Giấy lau	200	Hộp	Size : 21.5x11cm; Màu trắng. Dễ dàng lau sạch bụi và các hạt nhỏ
3	Giấy lọc	30	hộp	Vật liệu lọc: bằng sợi thủy tinh borosilicate không liên kết; Đường kính 47mm; Kích thước lỗ lọc: 1µm; Độ dày: 330 µm
4	Sổ công tác	25	cuốn	Kích thước: A5 148*205 (±2mm); Số trang: 240 trang
5	Cồn lau dụng cụ	50	L	Hàm lượng 96%
6	FeCl ₃ . 6H ₂ O	50	gam	Tinh khiết (iodometric, FeCl ₃ •6H ₂ O) 99,0 - 102,0 %
				Chất không hòa tan ≤ 0,01 %
				Nitrat (NO ₃) ≤ 0,01 %
				Sulfat (SO ₄) ≤ 0,01 %
				Tổng nitơ (N) ≤ 0,001 %

				Tổng phốt pho (dưới dạng PO ₄) ≤ 0,01 %
				Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 0,005 %
7	CaCl ₂	50	gam	Tinh khiết (complexometric) ≥ 95%; Alkali tự do ≤ 0.2%; Khả năng hấp thụ nước (trong vòng 24h, độ ẩm 80%) ≥ 20%
8	MgSO ₄ .7H ₂ O	50	gam	Độ tinh khiết (trên chất khô) 99,0 - 100,5 %; Chất không hòa tan 0,005 %; Giá trị pH (5 %; nước, 25 °C) 5,0 - 8,0; Clorua (Cl) ≤ 0,0003 %; Tổng nitơ (N) ≤ 0,002 %; Nitrat (NO ₃) ≤ 0,002 %
9	KH ₂ PO ₄	20	gam	Nồng độ: 99.5 - 100.5%
				Asen: ≤ 0.0002 %; Độ pH (5%, nước) 4.2 - 4.5; Chì: ≤ 0.001 %
10	K ₂ HPO ₄	50	gam	Độ tinh khiết (trên kiềm) ≥ 99,0 %; Giá trị pH (5 %; nước) 8,7 - 9,3; Clorua (Cl) ≤ 0,003 %; Tổng nitơ (N) 0,001 %; Kim loại nặng (Pb) ≤ 0,0005 %
11	Na ₂ HPO ₄	50	gam	Tinh khiết (đo kiềm) ≥ 99,0 %
				Chất không hòa tan ≤ 0,01 %
				Giá trị pH (5 %; nước, 25 °C) 8,7 - 9,3
				Clorua (Cl) ≤ 0,002%

				Sunfat (SO ₄) ≤ 0,005 %
				Kim loại nặng (ACS) ≤ 0,001 %
				Cu (Đồng) ≤ 0,0003 %
				Fe (Sắt) ≤ 0,001 %
				K (Kali) ≤ 0,01 %
				Pb (Chì) ≤ 0,001 %
				Mất khi sấy (105 ° C) ≤ 0,2 %
12	NH ₄ Cl	500	gam	Tinh khiết (argentometric; tính trên chất khô) 99,0 - 100,5 %;
				Chất không hòa tan ≤ 0,005 %;
				Giá trị pH (5 %; nước, 25 °C) 4,5 - 5,5;
				Nitrat (NO ₃) ≤ 0,0005 %
				Phốt phát (PO ₄) ≤ 0,0002 %
				Sunfat (SO ₄) ≤ 0,002 %
				Kim loại nặng (ACS) ≤ 0,0005 %
13	Gluco	50	gam	Kim loại nặng (Pb) ≤ 0,0005 %; Nước 8-10%
14	Polyseed	100	Viên	Chất môi BOD dùng trong quy trình phân tích nhu cầu oxy sinh học
15	Glutamic	100	gam	Tinh khiết (đo độ kiềm, tính trên chất khô) 99,0 - 100,5 %
				Dạng dung dịch (100 g/l, axit clohydric 1 mol/l) trong và không màu

				Thông số kỹ thuật. quay (α 20/D, 100 g/l, axit clohydric 1 mol/l, vôi hóa trên chất khô) +30,5 đến +32,5
				Clorua (Cl) \leq 200 ppm
				Sunfat (SO ₄) \leq 200 ppm
				Kim loại nặng (dưới dạng Pb) \leq 10 ppm
16	K ₂ Cr ₂ O ₇	500	gam	Tinh khiết (iodometric, calc. trên chất khô) \geq 99,9 %
				Chất không hòa tan 0,005 %
				Clorua (Cl) \leq 0,001 %
				Sunfat (SO ₄) \leq 0,005 %
				Ca (Canxi) \leq 0,002 %
				Cu (Đồng) \leq 0,001 %
				Fe (Sắt) \leq 0,001 %
				Na (Natri) \leq 0,02%
				Pb (Chì) \leq 0,005 %
				Hao hụt khi sấy (130 °C) \leq 0,05 %
17	Ag ₂ SO ₄	100	gam	Độ tinh khiết (argentometric) \geq 98,5 %
				Chất không hòa tan và bạc clorua \leq 0,02 %
				Các chất không bị kết tủa bởi axit clohydric (dưới dạng SO ₄) \leq 0,03 %

				Clorua (Cl) ≤ 10 ppm
				Nitrat (NO ₃) ≤ 10 ppm
				Cu (Đồng) ≤ 5 ppm
18	HgSO ₄	200	gam	Hàm lượng $\geq 99.0\%$, thể rắn; Autoignition temp.
				>450 °C;
				Reduction residue
				$\leq 0.02\%$;
				pH 1 (20 °C, 50 g/L in H ₂ O)
				Density 6.470 g/cm ³ at 20 °C
19	(NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O	100	gam	Tinh khiết (manganometric) 99,0 - 101,5 %
				Giá trị pH (5 %; nước) 3,0 - 5,0
				Clorua (Cl) $\leq 0,001$ %
				Phốt phát (PO ₄) $\leq 0,002$ %
				Muối sắt(III) (Fe ³⁺) $\leq 0,02$ %
				Ca (Canxi) $\leq 0,002$ %
				Cu (Đồng) $\leq 0,002$ %
				K (Kali) $\leq 0,01$ %

20	$C_{12}H_{8}N_2 \cdot H_2O$	10	gam	Độ tinh khiết $\geq 99,5$ %; Điểm nóng chảy (chất khan) 117 - 120 °C; Nước (theo Karl Fischer) 8,5 - 11,0 %; Trọng lượng phân tử : 198.23 g/mol; Điểm/ khoảng nóng chảy: 88 °C
21	$FeSO_4 \cdot 7H_2O$	100	gam	Xét nghiệm (manganometric) 99,5 - 102,0 %
				Chất không hòa tan $\leq 0,01$ %
				Giá trị pH (5 %; nước) 3,0 - 4,0
				Clorua (Cl) $\leq 0,0005$ %
				Phốt phát (PO_4) $\leq 0,001$ %
				Tổng nitơ (N) $\leq 0,001$ %
22	Ống chuẩn $K_2Cr_2O_7$ 0.1N	5	ống	Kim loại nặng như Pb $\leq 0,005$ %
				$c(K_2Cr_2O_7) = 1/60$ mol/l (0.1 N)
23	Kaliphatalat	300	gam	Độ tinh khiết (chuẩn độ axit Perchloric từ chất khô) $\geq 99,5$ %
				Tạp chất không tan trong nước $\leq 0,005$ %
				Clorua (Cl) $\leq 0,002$ %
				Hợp chất lưu huỳnh (dưới dạng SO_4) $\leq 0,005$ %

				Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,0005$ %
				Cu (Đồng) $\leq 0,0002$ %
				Fe (Sắt) $\leq 0,0005$ %
				Na (Natri) $\leq 0,01$ %
				Pb (Chì) $\leq 0,0005$ %
24	Dung dịch NH ₄ ⁺ chuẩn	500	ml	Theo tiêu chuẩn SRM from NIST NH ₄ Cl in H ₂ O 1000 mg/l NH ₄
25	Na ₂ C ₂ O ₄ ·2H ₂ O	500	gam	Tinh khiết (đo độ axit, P ₂ O ₅) ≥ 68 %; Clorua (Cl) $\leq 0,02$ %; Kim loại nặng (dưới dạng Pb) 0,005 %; Fe (Sắt) $\leq 0,01$ %
26	Na ₂ C ₂ O ₄ ·2H ₂ O	500	gam	Độ tinh khiết 99.0-101.0 %; pH-value (5 %; water; 25 °C) 7.5-9.0; Chloride (Cl) ≤ 0.001 %; Oxalate (C ₂ O ₄) ≤ 0.0300 %; Phosphate (PO ₄) ≤ 0.002 %; Sulfate (SO ₄) ≤ 0.004 %
27	NaOH	5000	gam	Dung dịch màu vàng lục nhạt; Free alkali (As NaOH) 3.5 – 5%
28	NaClO	1000	ml	Tinh khiết (đo độ axit, NaOH) $\geq 99,0$ %
				Cacbonat (dưới dạng Na ₂ CO ₃) $\leq 1,0$ %
				Clorua (Cl) $\leq 0,012$ %
				Phốt phát (PO ₄) $\leq 0,0005$ %

				Silicat (SiO ₂) ≤ 0,001 %
				Sunfat (SO ₄) ≤ 0,010 %
				Tổng nitơ (N) ≤ 0,0003 %
29	Na ₂ [Fe(CN) ₅ .NO].2H ₂ O	50	gam	Tinh khiết (argentometric) 99,0-102,0 %
				Chất không hòa tan ≤ 0,01 %
				Clorua (Cl) ≤ 0,02 %
				Sunfat (SO ₄) ≤ 0,01 %
30	C ₃ N ₃ O ₃ Cl ₂ Na.2H ₂ O	100	gam	Nồng độ ≥ 98.0 %; Hao hụt khi sấy khô (105°C) 9.0-16.0 %
31	Giấy thử pH	20	Hộp	Dải đo dài (4.8 m) có thang màu pH 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 - 12 - 14
32	CHCl ₃	3000	ml	Độ tinh khiết 99.0% - 99.4%. Điểm sôi (d ₂₀ độ C) 1.475-1.481 . Hàm lượng Ethanol 0.6-1% , Dichloromethane khi phân tích GC ≤ 0.01% . Nước ≤ 0.01%
33	Sulfaniamide	300	gam	Độ tinh khiết tính trên bromometric) ≥ 99%
				Dải tan chảy (giá trị thấp) 163-166°C
				Cl ≤ 0,01 %
				Phốt phát (PO ₄) ≤ 0,0005 %
				Sunfat (SO ₄) ≤ 0,02 %

34	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	300	gam	Tinh khiết (argentometric, calc. trên chất khan) $\geq 97,0 \%$
				1-Naphthylamine (HPLC) $\leq 0,1\%$
				2-Naphthylamine (HPLC) $\leq 0,01\%$
				Nước (theo Karl Fischer) $\leq 5,0 \%$
35	KMnO4	1000	gam	KMnO4 0,1N
36	NH3	500	ml	Tinh khiết (đo độ axit, NH ₃) 25,0 - 30,0 %
				Mật độ (20/20°C) 0,892 - 0,910
37	muối NaNO ₂	500	gam	Hàm lượng $\geq 99.0 \%$; độ hòa tan $\leq 0.01 \%$; Chloride (Cl) $\leq 0.005 \%$ \leq ;
				Sulfate (SO ₄) $\leq 0.005 \%$;
				Heavy metals (as Pb) $\leq 0.001 \%$ \leq ;
				Ca (Calcium) $\leq 0.002 \%$
38	Phenolphthalein	100	gam	Thẻ rắn; Áp suất hơi $< 0.00001 \text{ Pa}$ (50 °C); Hao hụt $\leq 1\%$ loss on drying, 105°C; mp 263.7 °C
39	K ₂ S ₂ O ₈	400	gam	Tinh khiết (iodometric) $\geq 99.0 \%$
				Chloride (Cl) $\leq 0.001 \%$
				Heavy metals (as Pb) $\leq 0.003 \%$
				Fe (Iron) $\leq 0.001 \%$
				Mn (Manganese) $\leq 0.0001 \%$
40	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	500	gam	Tinh khiết 99,3 - 101,8 %

				Chất không hòa tan $\leq 0,005 \%$
				Clorua (Cl) $\leq 0,002\%$
				Phốt phát (PO ₄) $\leq 0,0005 \%$
				Sunfat (SO ₄) $\leq 0,02 \%$
				Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,001 \%$
				K (Kali) $\leq 0,005 \%$
				Mg (Magie) $\leq 0,005 \%$
				Na (Natri) $\leq 0,005 \%$
				Muối magie và alcali $\leq 0,02 \%$
41	K ₄ P ₂ O ₇	100	gam	Chuẩn độ bằng HCl 96,5 - 103,5 %; Khối lượng phân tử 330,34 g/mol
42	Kali antimontatrat	400	gam	Tinh khiết (iodometric): 99,0 - 103,0 %
				Pb (Chì): $\leq 0,002\%$
				Mất khi sấy: 2,7%
43	Axit ascorbic	100	gam	Tinh khiết (iodometric) 99,0 - 100,5 %
				Bề ngoài của dung dịch (50 g/l nước không chứa CO ₂) trong (< 3 NTU) và không có màu đậm như dung dịch đối chiếu BY ₇
				Độ pH (50 g/l nước không chứa CO ₂) 2,1 - 2,6

				Thông số kỹ thuật. góc quay [α^{20}/D (100 g/l, nước) +20,5 - +21,5 °
44	Dung dịch chuẩn P-PO4	500	ml	Nồng độ β (PO_4^{3-}) 990 - 1010 mg/l
45	H3BO3	200	gam	Tinh khiết 99,5 - 100,5 %
				Giá trị pH (3,3 %, nước) 3,8 - 4,8
				Clorua (Cl) $\leq 0,0003$ %
				Phốt phát (PO_4) $\leq 0,0005$ %
				Sunfat (SO_4) $\leq 0,0005$ %
				Trong metanol chất không tan $\leq 0,005$ %
				Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,0005$ %
46	KNO3	500	gam	Tinh khiết (đo kiềm) $\geq 99,0$ %
				Chất không hòa tan $\leq 0,01$ %
				Giá trị pH (5 %; nước, 25 °C) 5,5 - 7,5
				Clorua (Cl) $\leq 0,0005$ %
				Tổng nitơ (N) $\leq 0,0005$ %
				Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,0005$ %
				Như (Arsenic) $\leq 0,0002$ %
				Ca (Canxi) $\leq 0,005$ %
				Fe (Sắt) $\leq 0,0005$ %

				Mg (Magie) $\leq 0,002$ %
				Na (Natri) $\leq 0,02$ %
47	Glyxin	500	gam	Tinh khiết (chuẩn độ axit perchloric) $\geq 99,7$ %
				Độ pH (50 g/l nước không có CO ₂) 5,9 - 6,3
				Clorua (Cl) $\leq 0,003$ %
				Sunfat (SO ₄) $\leq 0,0025$ %
				Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,001$ %
				Cu (Đồng) $\leq 0,0001$ %
				Fe (Sắt) $\leq 0,0001$ %
				Pb (Chì) $\leq 0,0001$ %
48	K ₂ SO ₄	2000	gam	Tinh khiết (đo kiềm) $\geq 99,0$ %
				Chất không hòa tan $\leq 0,01$ %
				Giá trị pH (5 %; nước, 25 °C) 5,5 - 7,5
				Clorua (Cl) $\leq 0,0005$ %
				Tổng nitơ (N) $\leq 0,0005$ %
				Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,0005$ %
				Như (Arsenic) $\leq 0,0002$ %
				Ca (Canxi) $\leq 0,005$ %
				Fe (Sắt) $\leq 0,0005$ %

				Mg (Magie) $\leq 0,002$ %
				Na (Natri) $\leq 0,02$ %
49	H ₃ PO ₄	500	ml	-CTPT: H ₃ PO ₄
				- KLPT: 98 g/mol
				- Hàm lượng ≥ 85 %
				- Chất không hoà tan ≤ 0.001 % ; Axit dễ bay hơi ≤ 0.001 %;
				- Hàm lượng kim loại nặng ≤ 0.001 %;
				- As ≤ 0.5 ppm; Ca ≤ 0.001 %; Cr ≤ 0.0001 %; Nitrate (NO ₃) ≤ 0.0003 %; Sulfate (SO ₄) ≤ 0.003 %; Ni ≤ 0.0001 %
50	H ₂ SO ₄ đậm đặc	10	L	Tinh khiết 95.0-97.0% . Các chất khử thuốc tím (dưới dạng SO ₂) ≤ 2 ppm
				Dư lượng khi đánh lửa ≤ 3 ppm
51	HNO ₃	15	L	Tinh khiết (đo kiềm) $\geq 65,0$ %
				Tỷ trọng (d 20/20) 1.384 - 1.416
				Clorua (Cl) $\leq 0,2$ ppm
				Phốt phát (PO ₄) $\leq 0,2$ ppm
				Sunfat (SO ₄) $\leq 0,5$ ppm
				Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,2$ ppm
52	HCl	10	L	- CTPT: HCl
				- KLPT: 36.46 g/mol

				- Tỷ trọng : 1.18 g/mL ở 20 °C
				- Hàm lượng: 36.5 - 38.0 %
				- Cặn khi đánh lửa: ≤ 5 ppm; As ≤ 0.01 ppm; Fe ≤ 0.2 ppm; NH ₄ ⁺ ≤ 3 ppm; Hàm lượng kim loại nặng ≤ 1 ppm
				- bromide (Br ⁻) $\leq 0.005\%$; sulfate (SO ₄ ²⁻) ≤ 1 ppm; sulfite (SO ₃ ²⁻) ≤ 1 ppm
				- Cl tự do ≤ 1 ppm
53	MgNO ₃ .6H ₂ O	200	gam	Tinh khiết (phức tạp) 99,0 - 102,0 %
				Chất không hòa tan $\leq 0,005$ %
				Giá trị pH (5 %; nước, 25 °C) 5,0 - 7,0
				Clorua (Cl) $\leq 0,001$ %
				Phốt phát (PO ₄) $\leq 0,0005$ %
				Sulfat (SO ₄) $\leq 0,002$ %
				Kim loại nặng (ACS) $\leq 0,0005$ %
54	Giấy lọc băng xanh	50	hộp	Giấy lọc định lượng phi 110mm
55	Khí Axetylen	1	bình	Tinh khiết $\geq 99,5\%$; H ₂ + O ₂ + THC $\leq 0.4\%$; H ₂ S + PH ₃ ≤ 10 ppm; Trọng lượng 5kg

56	Khí argon	4	bình	Tính khiết $\geq 99,999\%$; H ₂ O ≤ 3 ppm; Oxygen ≤ 2 ppm; N ₂ ≤ 5 ppm; CO + CO ₂ ≤ 0.1 ppm; THC (as CH ₄) ≤ 0.1 ppm; áp suất 150 bar
57	H ₂ O ₂	500	ml	Tính khiết $\geq 30.0\%$
				Clorua (Cl) $\leq 0,5$ ppm
				Sunfat (SO ₄) ≤ 1 ppm
				Cu (Đồng) $\leq 0,01$ ppm
				Fe (Sắt) $\leq 0,05$ ppm
Pb (Chì) $\leq 0,01$ ppm				
58	NaBH ₄	200	gam	Dạng bột; hàm lượng $\geq 98.0\%$
59	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm (Pb)	1	chai	Theo tiêu chuẩn NIST Pb(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Pb. Nồng độ β (Pb) 990-1010 mg/l
60	Dung dịch chuẩn gốc 1000 pmm (Hg)	1	chai	Theo tiêu chuẩn NIST Hg(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 2 mol/l 1000 mg/l Hg. Nồng độ β (Hg) 990-1010 mg/l
61	Dung dịch chuẩn gốc 1000 pmm Ni	1	chai	Theo tiêu chuẩn NIST Ni(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Ni. Nồng độ β (Ni) 990-1010 mg/l
62	Dung dịch chuẩn gốc 1000 pmm Se	1	chai	Nồng độ β (Se) 990 - 1010 mg/l
63	Dung dịch chuẩn gốc 1000 pmm (Cu)	1	chai	Nồng độ β (Cu) 990 - 1010 mg/l

64	Dung dịch chuẩn gốc 1000 ppm Zn	1	chai	Nồng độ β (Zn) 990 - 1010 mg/l
65	Dung dịch chuẩn gốc 1000 ppm (Mn)	1	chai	Nồng độ β (Mn) 990 - 1010 mg/l
66	Canh thang Lauryl sunfat broth	1000	gam	Enzymatic Digest of Milk and Animal Proteins 20 g/l; Lactose 5 g/l; K ₂ HPO ₄ 2.75 g/l ; NaCl 5 g/l; Sodium Lauryl Sulfate 0.1 g/l; Water 1000 ml/l; pH at 25 °C 6.8 ± 0.2
67	Canh thang BGBL	1000	gam	Enzymatic Digest of Casein 10 g/l
				Lactose 10 g/l
				Brilliant Green 0.0133 g/l
				Water 1000 ml/l
				pH at 25 °C 7.2 ± 0.2
68	NaCl	1000	gam	Độ tinh khiết tính trên chất khô) 99,0 - 100,5 %
				Giá trị pH (5 %; nước) 5,0 - 8,0
				Chất không hòa tan ≤ 0,005 %
				Bromua (Br) ≤ 0,005 %
				Clorat và Nitrat (dưới dạng NO ₃) ≤ 0,003 %
				Hexacyanoferrate II ≤ 0,0001 %

69	Kovas	100	ml	Thành phần: n-Butanol; hydrochloric acid; 4-dimethylaminobenzaldehyde
70	Nutrient Broth	500	gam	Pepton từ thịt 5.0; Chiết xuất thịt 3.0
71	Bông	5	kg	Được làm từ 100% bông tự nhiên, không lẫn tạp chất; Mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da
72	Trypton Power	500	gam	Pepton từ casein 10.0; natri clorua 5,0.
				Sự chuẩn bị
				Huyền phù 15 g/lít, phân phối vào các ống, hấp khử trùng (15 phút ở 121°C).
				pH: 7,3 ± 0,2 ở 25°C.
73	EC Broth	1000	Gam	Phù hợp cho nuôi cấy vi sinh
74	Na ₂ C ₂ O ₄	50	gam	Thể rắn; Hàm lượng ≥99.8% (manganometric); Độ hòa tan 37 g/L
75	Ống chuẩn KMnO ₄	1	ống	KMnO ₄ 0,1N
76	Dung dịch chuẩn Trilon B	500	ml	Mật độ khoảng 1.14 g/cm ³ (20 °C);
				Độ pH khoảng 7.4 - 7.6 (ở 20 °C) . Chuẩn cho 1000 ml, c(Na ₂ -EDTA 2 H ₂ O) = 0.1 mol/l

77	CaCO ₃	100	gam	Hàm lượng ≥ 99.0 %; Chloride (Cl) ≤ 0.02 %; Sulfate (SO ₄) ≤ 0.01 % ; Total nitrogen (N) ≤ 0.01 %; Heavy metals (as Pb) ≤ 0.001 %
78	NH ₄ OH	500	ml	Độ tinh khiết 28.0-30.0 %; Carbonate (as CO ₂) ≤ 10 ppm ; Chloride (Cl) ≤ 0.3 ppm; Nitrate (NO ₃) ≤ 2 ppm; Heavy metals (as Pb) ≤ 0.5 ppm; Al (Aluminium) ≤ 0.500 ppm
79	EDTA	150	Gam	Hàm lượng 99.0-101.0 %; pH (50 g/l; water) 4.0-5.5; Chloride (Cl) ≤ 0.004 %; Sulfate (SO ₄) ≤ 0.01 %; Heavy metals (as Pb) ≤ 0.0005 %
80	Eriocrom đen T	50	Gam	Hao hụt khi sấy ở 110 °C ≤ 7 %
81	Trietanolamin	5	Gam	Hàm lượng ≥ 99 %; Chloride (Cl) ≤ 0.0001 %; Sulfate (SO ₄) ≤ 0.002 %; Fe (Iron) ≤ 0.0001 %; Ethanolamine (GC) ≤ 0.1 %; Diethanolamine (GC) ≤ 0.5 %; Sulfated ash (600 °C) ≤ 0.005 %
82	Na ₂ CO ₃	100	Gam	Hàm lượng ≥ 99.9 % ; Chloride (Cl) ≤ 0.002 % ≤ 0.002 %
				Phosphate (PO ₄) ≤ 0.001 % ≤ 0.001 %
				Silicate (as SiO ₂) ≤ 0.002 % ≤ 0.002 %

				Total sulfur (as SO ₄) ≤ 0.005 % ≤ 0.005 %
				Total nitrogen (N) ≤ 0.001 % ≤ 0.001 %
				Heavy metals (as Pb) ≤ 0.0005 % ≤ 0.0005 %
				Al (Aluminium) ≤ 0.001 % ≤ 0.001 %
				Ca (Calcium) ≤ 0.005 % < 0.005 %
				Fe (Iron) ≤ 0.0005 % ≤ 0.0005 %
				K (Potassium) ≤ 0.01 % < 0.01 %
83	NaHCO ₃	100	Gam	Hàm lượng (acidimetric) 99.0-101.0 %; Chloride (Cl) ≤ 0.002 %; Phosphate (PO ₄) ≤ 0.001 %; Sulfate (SO ₄) ≤ 0.0150 %; Total nitrogen (N) ≤ 0.0005 %; Heavy metals (ACS) ≤ 0.0005 %
84	Vial	500	Cái	vật liệu lọ thủy tinh trong suốt (miệng lớn) đặc điểm type khóa nắp kẹp miệng lớn, (6 mm)Đ.D. × H × I.D.12 mm × 32 mm × 6 mm thể tích 2 mL, đầu nổi ren 11 mm
85	K ₂ CrO ₄	100	gam	Hàm lượng (iodometric): ≥ 99.5 %
				In water insoluble matter: ≤ 0.005 %
				pH-value (5 %; water): 9.0 - 9.8
				Chloride (Cl): ≤ 0.001 %

				Sulfate (SO ₄): ≤ 0.01 %
				Ca (Calcium): ≤ 0.005 %
				Na (Sodium): ≤ 0.02 %
				Pb (Lead): ≤ 0.005 %
86	Ống chuẩn AgNO ₃ 0,1N	1	ống	Hàm lượng 99.8-100.5 %; Chloride (Cl) ≤ 0.0005 %; Sulfate (SO ₄) ≤ 0.002 %;
				Cd (Cadmium) ≤ 0.0001 %;
				Cu (Copper) ≤ 0.0002 %
87	Dung dịch chuẩn Cr ⁶⁺ gốc 1000ppm	500	ml	Theo tiêu chuẩn NIST Cr(NO ₃) ₃ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cr. Nồng độ β (Cr) 990-1010 mg/l
88	1,5-Diphenylcacbazid (C ₁₃ H ₁₄ N ₄ O)	40	gam	Độ tinh khiết (DSC) ≥ 98%
				Điểm nóng chảy 173 - 176 °C
				Tro sunfat ≤ 0,05 %
89	Al ₂ (SO ₄) ₃ . 18H ₂ O	200	gam	Độ tinh khiết 98.0 – 102.0%
90	MgCl ₂	1000	Gam	Nồng độ (argentometric) ≥ 98.0%
91	CH ₃ COONa.3H ₂ O	200	Gam	Tinh khiết 99.0- 101.0%.
				Chất khử ≤ 0,005 %
				Hao hụt khi sấy (130 °C) 39,0 - 40,5 %
				Hấp thụ tia cực tím (254 nm; 1 mol/l; 1 cm; nước) ≤ 0,02

				Hấp thụ tia cực tím (280 nm; 1 mol/l; 1 cm; nước) $\leq 0,01$
				Hấp thụ tia cực tím (350 nm; 1 mol/l; 1 cm; nước) $\leq 0,01$
92	Axit sunfamic NH ₂ SO ₃ H	250	ml	Hàm lượng $\geq 99.5\%$; Trọng lượng phân tử 97.09
93	Cloramin T	50	Gam	Tinh khiết (đo I ốt) 99,0-103.0 %
				Giá trị pH (5%, nước) 8,0-10,0
94	Axit Bacbituric	250	Gam	Hàm lượng 99%; Trọng lượng phân tử 128.09
95	pyridin	250	gam	Độ tinh khiết ≥ 99.5 ; Ammonia (NH ₃) ≤ 0.002 %; 2-Picoline (GC) ≤ 0.2 %;
				Piperidine (GC) ≤ 0.01 %;
				Chloride (Cl) ≤ 0.0005 %; Sulfate (SO ₄) ≤ 0.0005 %
96	Chuẩn CN-	500	ml	Theo tiêu chuẩn NIST K ₂ [Zn(CN) ₄] in H ₂ O 1000 mg/l CN. Nồng độ β (CN) 990-1010 mg/l
97	AgNO ₃	100	Gam	Hàm lượng 99.8-100.5 %; Chloride (Cl) ≤ 0.0005 %; Sulfate (SO ₄) ≤ 0.002 %;
				Cd (Cadmium) ≤ 0.0001 %;
				Cu (Copper) ≤ 0.0002 %

98	PbCO ₃	1000	ml	Tạp chất :
				Ca: ≤0.01%
				Cd: ≤0.002%
				Fe: ≤0.005%
				K: ≤0.02%
				Na: ≤0.05%
				Zn: ≤0.003%
99	n-Hexan	20	ml	Độ tinh khiết (GC) ≥ 98,0%
				Cặn bay hơi ≤ 1,0 mg/l
				Nước ≤ 0,01 %
				Độ axit ≤ 0,0002 meq/g
				Độ kiềm ≤ 0,0002 meq/g
100	Na ₂ SO ₄	10	gam	Tinh khiết (đo kiềm, tính trên chất khô) 98,5 - 101,0 %
				Chất không hòa tan ≤ 0,01 %
				Giá trị pH (5 %; nước; 25 °C) 5,2 - 8,0
				Clorua (Cl) ≤ 0,001 %
				Phốt phát (PO ₄) ≤ 0,001 %
				Tổng nitơ (N) ≤ 0,0005 %
101	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm dầu mỡ	100	ml	Tiêu chuẩn hiệu chuẩn dầu mỡ 1000 mg/L .Độ hòa tan trong nước ở 20 °C
	CH ₃ COOC ₂ H ₅	300	ml	Tinh khiết 99.0- 101.0%.

102				<p>Chất khử $\leq 0,005\%$</p> <p>Hao hụt khi sấy (130 °C) 39,0 - 40,5 %</p> <p>Hấp thụ tia cực tím (254 nm; 1 mol/l; 1 cm; nước) $\leq 0,02$</p> <p>Hấp thụ tia cực tím (280 nm; 1 mol/l; 1 cm; nước) $\leq 0,01$</p> <p>Hấp thụ tia cực tím (350 nm; 1 mol/l; 1 cm; nước) $\leq 0,01$</p>
103	Methanol	50	ml	<p>Hàm lượng $\geq 99.8\%$ (GC); Bp:</p> <p>64.7 °C (lit.); Áp suất hơi 128 hPa (20 °C),</p> <p>410 mmHg (50 °C),</p> <p>97.68 mmHg (20 °C)</p>
104	Methylen xanh	5	gam	<p>Màu sắc: màu xanh dương đậm; Độ pH Khoảng 3: ở 10 g/l 20 °C;</p> <p>Điểm nóng chảy Khoảng 180 °C; Khối lượng phân tử 319.86 g/mol</p>
105	Na ₂ B ₄ O ₇ .10H ₂ O	50	gam	<p>Hàm lượng 99.5-103.0 %; pH-value (0.01 M Solution, 25 °C) 9.15-9.20; pH-value (4%, water) 9.0-9.6</p>
106	C ₁₉ H ₃₂ O ₃ S (chuẩn HDBM)	50	ml	<p>Hàm lượng $\geq 99\%$; Free acid (as Dodecyl benzene sulfonic acid) $\leq 0.5\%$</p>

107	Hỗn hợp chuẩn HCBVTV EPA 8081 (CRM46845)	1	ml	certified reference material, 200 µg/mL in hexane: toluene (1:1), ampule of 1 mL
108	Dung dịch nội chuẩn	1	ml	Pentachlorobenzene
				PESTANAL®, analytical standard
109	Aceton	20	L	Hàm lượng ≥99.8% (GC); Bp:
				56 °C/760 mmHg (lit.); Áp suất hơi 184 mmHg (20 °C)
110	Lọ + nắp 2mL	500	cái	Chất liệu: Borosilicate Glass
				Kích thước: 12×32mm
				Thể tích: 2ml
				Đáy: phẳng
111	Cột chiết C18	300	cái	Kích thước : 500 mg, thể tích 3 mL, pkg 54 cái . 0.8 cm ³ /g pore volume
				60 Å pore size
112	Cột chiết Florisil	18	cái	Kích thước : (150 - 250 µm) 1000mg 6ml, package of 30 cái . Cột chiết pha rắn SPE
113	Septa cho vial	200	Cái	Nắp chai vial 2ml
114	Bông thủy tinh	2000	gam	Trạng thái: rắn, màu trắng;
				- Giá trị pH: 9 - 11 (100 g/ l, H ₂ O, 20 °C) (bùn);
				- Mật độ lớn: 20 - 160 kg/ m ³

115	Pipet Pasteur	500	cái	Ống hút nhựa tiệt trùng 3ml
116	Khí Nito	3	bình	Tính khiết $\geq 99,999\%$; H ₂ O ≤ 3 ppm; Oxygen ≤ 2 ppm; THC (as CH ₄) ≤ 0.1 ppm; áp suất 15Mpa
117	Khí Heli	3	bình	Tính khiết $\geq 99,999\%$; H ₂ O ≤ 3 ppm; Oxygen ≤ 1 ppm; N ₂ ≤ 4 ppm; THC (as CH ₄) ≤ 0.2 ppm; áp suất 150 Bar
118	K ₃ Fe(CN) ₆	50	Gram	Hàm lượng Assay (iodometric) $\geq 99.0\%$; Chloride (Cl) $\leq 0.01\%$; Sulfate (SO ₄) $\leq 0.005\%$; Hexacyanoferrate (II) (Fe(CN) ₆) ₄₋ $\leq 0.05\%$; Pb (Lead) $\leq 0.002\%$
119	4-Amino-Antypyrin	100	Gam	Hàm lượng (perchloric acid titration) $\geq 99\%$; Điểm sôi 107-109 °C; Hao hụt khi sấy (90 °C) $\leq 0.5\%$
120	KI	500	gam	Độ tinh khiết $\geq 99.5\%$; pH-value (5%; water) 6-8; Chloride and Bromide (as Cl) $\leq 0.01\%$; Iodate (IO ₃) $\leq 0.0003\%$; Phosphate (PO ₄) $\leq 0.001\%$; Total nitrogen (N) $\leq 0.001\%$

121	Na ₂ S ₂ O ₃	500	gam	Độ tinh khiết 99.5-101.0 %; pH-value (5%; water, 25 °C) 6.0-7.5; pH-value (10 %; water) 6.0-7.5; Chloride (Cl) ≤0.008 %; Heavy metals (as Pb) ≤0.001 %; Total nitrogen (N) ≤ 0.002 %
122	CuSO ₄ .5H ₂ O	500	gam	Độ tinh khiết 99.0-100.5 %; Chloride (Cl) ≤0.0005 %; Total nitrogen (N) ≤0.001 %; Ca (Calcium) ≤ 0.005;
				Fe (Iron) ≤ 0.003;
				K (Potassium) ≤0.001 %
				%
123	Hạt Cd-Cu	500	gam	Cu (Copper) ≤ 0.002 %; Fe (Iron) ≤0.001 %; Pb (Lead)≤ 0.01 %; Zn (Zinc)≤ 0.005 %
124	N-(1-naphthyl) - ethylenediamine dihydrochloride,	25	gam	Tinh khiết (argentometric, calc. trên chất khan) ≥ 97,0 %
				1-Naphthylamine (HPLC) ≤ 0,1%
				2-Naphthylamine (HPLC) ≤ 0,01%
				Nước (theo Karl Fischer) ≤ 5,0 %
125	NH ₄ Cl	500	gam	Tinh khiết (argentometric; tính trên chất khô) 99,0 - 100,5 %;
				Chất không hòa tan ≤ 0,005 %;
				Giá trị pH (5 %; nước, 25 °C) 4,5 - 5,5;

				Nitrat (NO ₃) ≤ 0,0005 %
				Phốt phát (PO ₄) ≤ 0,0002 %
				Sunfat (SO ₄) ≤ 0,002 %
				Kim loại nặng (ACS) ≤ 0,0005 %
126	K ₂ S ₂ O ₈	400	gam	Tinh khiết (iodometric) ≥ 99.0 %
				Chloride (Cl) ≤ 0.001 %
				Heavy metals (as Pb) ≤ 0.003 %
				Fe (Iron) ≤ 0.001 %
				Mn (Manganese) ≤ 0.0001 %
127	NaKC ₄ H ₄ O ₆	500	gam	Độ tinh khiết 99.0-102.0 %; pH-value (5%; water: 25 °C) 7.0-8.5; Chloride (Cl) ≤ 0.0005 %; Heavy metals (as Pb) ≤ 0.0005 %
128	NaBr	25	gam	Bột trắng; Titration with AgNO ₃ % NaBr (corrected) ≥ 99.0 % ; Barium ≤ 0.002 %; Bromate ≤ 0.001 %; Potassium (K) ≤ 0.1 %
129	NaBrO ₃ (Natri bromat)	500	gam	Hàm lượng 99.2 %
130	Phenol chuẩn	50	gam	Hàm lượng 99.0-100.5% (bromatometric); Tỷ trọng hơi 3.24 (vs air); Áp suất hơi
				0.09 psi (55 °C), 0.36 mmHg (20 °C)

131	metyl da cam	1	lọ	Transition range pH 3.1- pH 4.4; Absorption maximum A 1 max. (buffer pH 3.1) 501-505 nm; Absorption maximum 1 2 max. (buffer pH 4.4) 466-471 nm
132	CCl4	1	lọ	Hàm lượng $\geq 99.5\%$; Áp suất hơi 143 mmHg (30 °C) và
				91 mmHg (20 °C); Bp:
				76-77 °C (lit.)
133	Pin chuyên dụng	300	cục	Thông dụng trên thị trường
134	Pin AAA	50	cục	Pin AAA Alkaline
135	Pin AAAA	50	cục	Pin AAAA Alkaline
136	Bút ghi kính	300	cái	Đầu bút chất lượng cao, được thiết kế với 2 đầu tiện dụng (0.4mm và 1.0mm) giúp bạn có thể thay đổi nét bút tùy theo nhu cầu công việc
				- Mực đậm, độ bền màu cao, không độc hại cho người sử dụng
137	Túi nilon PE (túi zip)	30	cái	Chất liệu nhựa PE trong suốt, có nhiều kích thước khác nhau
138	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4	500	ml	Dung dịch đệm CRM được chứng nhận ở 20°C. pH 3.99 – 4.01 \pm 0.02
139	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 10	500	ml	Dung dịch đệm CRM được chứng nhận ở 20°C. pH 9.98 – 10.02 \pm 0.03

140	Dung dịch điện cực DO	500	ml	Dùng được cho tất cả các loại điện cực; pH 6; Tổng chất rắn (250°C/482F) 16,43%
141	Dung dịch làm sạch điện cực	500	ml	Dung dịch không màu, dung dịch không chứa bất kỳ màu nhuộm nào có thể làm ố vàng hoặc nhiễm màu mỗi nối hoặc cell tham chiếu của điện cực.
142	Áo blue	4	cái	Chất liệu: Vải cotton, mềm
143	Găng tay y tế	30	hộp	Có tính năng độ đàn hồi cao.
				Tính chất khó đâm thủng và rách.
				Cổ tay được se viền nên dễ đeo vào và tránh bị rách.
				Bề mặt trơn láng tạo cảm giác tự nhiên và dễ chịu hơn.
144	Khẩu trang y tế	15	hộp	Kích thước
				17,5cm x 9,5cm x 3 lớp; Lớp vải lọc khí không thấm nước, thoáng khí, không gây dị ứng da.
				Thanh tựa mũi dễ định hình, giúp cố định khẩu trang và tạo độ kín, ôm trọn khuôn mặt.
				Dây đeo chắc chắn, độ co giãn tốt tạo cảm giác thoải mái khi sử dụng.

145	Phễu lọc thủy tinh	5	cái	Được sản xuất từ thủy tinh borosilicate bền, chịu nhiệt với thân ngắn theo tiêu chuẩn ISO 4798.
				Góc lọc hình nón 60° đảm bảo khả năng thích ứng tuyệt vời của giấy lọc.
				Thành dày và vành được gia cố ngăn ngừa vỡ trong quá trình vệ sinh và vận chuyển. Đường kính 150mm
146	Cốc thủy tinh	10	cái	Vật liệu Boro 3.3
				Đường kính d (mm) 80
				Chiều cao h (mm) 150
				Dung tích (mL) 600
147	Đèn neon 40w	5	bộ	Công suất: 40w
				Ánh sáng: Trắng / Vàng ấm / Trung tính
148	Chai đựng mẫu	20	Cái	Chất liệu: nhựa HDPE, thể tích 1 lít
149	Micropipet 1ml	2	Cái	Micropipet đơn kênh, hấp tiệt trùng 121°C, 20 phút toàn bộ, pipet tự động 1 kênh
150	Micropipet 5ml	3	cái	Micropipet đơn kênh, hấp tiệt trùng 121°C, 20 phút toàn bộ, pipet tự động 1 kênh

151	Micropipet 10ml	2	cái	Micropipet đơn kênh, hấp tiệt trùng 121°C, 20 phút toàn bộ, pipet tự động 1 kênh
152	Đầu cone 0,1ml	1	túi	Tip pipet, PP, có màng lọc (PE), tiệt trùng, 200 μ
153	Đầu cone 1ml	1	túi	Đầu tip không lọc thể tích 50 μ l -1000 μ l, có thể hấp khử trùng
154	Đầu cone 5ml	1	túi	Đầu tip không lọc thể tích từ 5ml, có thể hấp khử trùng
155	Đầu điện cực (BOD)	1	cái	Hiệu chỉnh nhiệt độ: Không có; Tuyến tính; Nước tự nhiên phi tuyến tính NaCl.(phù hợp với máy đo của Hach LBOD101)
156	Bình nhựa 5 lít	10	cái	Bình nhựa có vòi. Chất liệu: nhựa HDPE
157	Chai nhựa 0,5 lít	20	cái	Chất liệu: nhựa HDPE
158	Pipet 5ml	10	cái	được thiết kế và sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế ISO 648, DIN 12687 (cho pipet định mức), ISO 835 và DIN 12699 (cho pipet chia vạch). Hàng Class A, thể tích 5ml

159	Pipet 10ml	5	Cái	được thiết kế và sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế ISO 648, DIN 12687 (cho pipet định mức), ISO 835 và DIN 12699 (cho pipet chia vạch). Hàng Class A, thể tích 10ml
160	Burret chuẩn độ 5ml	1	cái	Microburet chia vạch màu xanh khóa PTFE-Class A 5ml (0,02ml)
161	Bình tia	20	cái	Chất liệu nhựa LDPE cao cấp, mềm, chịu nhiệt tương đối. Van bình tia kín, không thoát khí, giúp tia được ổn định, không rỉ nước trong quá trình sử dụng.
162	Cái lọc	100	cái	Minisart syringe filter cellulose 0,45um
163	Ống đong 250ml	3	cái	Ống đong thủy tinh được sản xuất từ thủy tinh borosilicate chịu nhiệt, bền bỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 4788
164	Đèn Tungsten	1	cái	Phù hợp cho máy quang phổ UV DR6000
165	Cuvet 1cm	2	cái	Chất liệu thạch anh , có nắp có nắp, dung tích 10 mm x 3.5 mL
166	Cột sắc ký trao đổi ion (930 Compact IC Flex - Metrosep A Supp 3-250)	1	cái	Metrosep A Supp 3-250/4.6

167	Cái lọc (0.45mm-giống IC)	50	cái	Minisart syringe filter cellulose 0,45um
168	Đép xốp	7	Đôi	Thiết kế để đặc biệt với lớp cao su dày, đan mắt cáo giúp tăng ma sát tối đa, hạn chế nguy cơ trượt ngã
169	Cuvet Graphit (no encap)	10	cái	Made own blend of high-quality base graphite material
170	Đèn HCl (Pb)	1	cái	Đèn cathode rỗng HCl cho phân tích nguyên tố Pb
171	Đèn HCl (Mn)	1	cái	Đèn cathode rỗng HCl cho phân tích nguyên tố Mn
172	Đèn HCl (Ni)	1	cái	Đèn cathode rỗng HCl cho phân tích nguyên tố Ni
173	Đèn HCL (Se)	1	cái	Đèn cathode rỗng HCl cho phân tích nguyên tố Se
174	Cuvet thạch anh cho FIAS	1	cái	Complete cell and Windows for FIAS
175	Màng lọc cho FIAS	5	cái	Filter for mercury analyzy
176	Đĩa petri	10	cái	Material Soda-lime glass .
				Diameter d (mm) 100
				Height h (mm) 10
177	Bếp điện có điều chỉnh nhiệt độ	1	cái	Bể ổn nhiệt 51 lít, KT: 592 x 472 x 200mm

178	Phễu chiết 1000ml	2	cái	Được sản xuất từ thủy tinh borosilicate 3.3
				Tuân thủ DIN ISO 4800. Hình dạng quả lê, phù hợp trong ứng dụng tách pha.
				Thang chia độ kép dễ đọc cho thấy thể tích gần đúng chứa trong phễu hoặc được phân phối từ phễu
179	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	2	Cái	Volume 10 μ L
				Syringe Type Microliter
				Syringe Series 700
				Termination Cemented Needle (N)
				Needle Cemented Needle
Gauge 26s gauge				
180	Cột sắc ký RTX-5MS, 30x0.25x0.25	1	Cái	Ống mao dẫn: silica; Độ dày màng: 0.25 μ m; Đường kính trong: 0.25 mm; Chiều dài: 30 m; dải nhiệt độ: -60 °C-325/350 °C
181	Bình định mức 50ml	20	cái	Bình định mức class A, nút nhựa PE, chữ xanh, thể tích 50ml
				- Khả năng chịu nhiệt của thủy tinh: 250oC
				- Khả năng chịu nhiệt của nút nhựa: -40oC đến +80oC

182	Bình định mức 100ml	10	cái	Bình định mức class A, nút nhựa PE, chữ xanh, thể tích 100ml
				- Khả năng chịu nhiệt của thủy tinh: 250oC
				- Khả năng chịu nhiệt của nút nhựa: -40oC đến +80oC
183	Bình định mức 250ml	10	cái	Bình định mức class A, nút nhựa PE, chữ xanh, thể tích 250ml
				- Khả năng chịu nhiệt của thủy tinh: 250oC
				- Khả năng chịu nhiệt của nút nhựa: -40oC đến +80oC
184	Bình định mức 500ml	2	Cái	Bình định mức class A, nút nhựa PE, chữ xanh, thể tích 500ml
				- Khả năng chịu nhiệt của thủy tinh: 250oC
				- Khả năng chịu nhiệt của nút nhựa: -40oC đến +80oC
185	Bình định mức 1000ml	10	cái	Bình định mức class A, nút nhựa PE, chữ xanh, thể tích 1000ml
				- Khả năng chịu nhiệt của thủy tinh: 250oC
				- Khả năng chịu nhiệt của nút nhựa: -40oC đến +80oC

186	Đầu đo pH (sensor)	1	cái	Đầu đo cảm ứng pH HI769828-0
187	Quần áo BHLĐ	25	Bộ	- Khả năng chịu nhiệt của nút nhựa: -40oC đến +80oC
188	Giày BHLĐ	13	đôi	Chất liệu:
				PU chống trơn trượt
				Tính năng:
				Chống trơn trượt, chống dầu, chống va đập, chống đinh
189	Mũ cứng	25	Cái	Chất liệu: Nhựa tổng hợp.
				Màu sắc: trắng, vàng cam, vàng chanh, xanh dương
				Loại: Nút vặn
				Trọng lượng: 375g
190	Thùng đựng và bảo quản mẫu	10	cái	Tay cầm lớn cho phép mang dễ dàng
				Chất liệu chắc chắn, chịu được sức tải nặng
				Chất liệu ez-clean với bề mặt mượt hơn, dễ lau rửa

1.3. Các yêu cầu khác

Nhà thầu cam kết thực hiện gói thầu đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tất cả hàng hóa thuộc gói thầu này đều mới 100%. Hạn sử dụng (dùng) theo quy định của nhà sản xuất nhưng tối thiểu là 12 tháng kể từ ngày giao, nhận hàng hàng được nghiệm thu theo quy định.

- Hàng hóa đảm bảo còn nguyên đai nguyên kiện của nhà sản xuất khi giao hàng.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người tiêu dùng về chất lượng, hiệu quả và độ an toàn của sản phẩm do nhà thầu cung cấp.

Mục 2. Bản vẽ: Không có

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Kiểm tra hàng hóa khi nhận hàng từng đợt: Kiểm tra nhãn mác, bao bì, số lượng, chủng loại, số lô, hạn sử dụng.
- Kiểm tra Hàng hóa có xuất xứ, có giấy chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng của cơ quan có thẩm quyền cấp; có catalô hàng hoá (bản dịch, hướng dẫn bằng tiếng Việt). Nhãn hàng hóa thực hiện theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017, Hàng hóa bàn giao phải có phiếu kiểm nghiệm, kiểm tra xuất kho đạt yêu cầu cho phép sử dụng, Hàng hóa không bị vỡ nát, nứt, sứt mẻ.

